

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
Địa chỉ: 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04. 39446368
Fax: 04. 39446381

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2013

Gồm các bảng biểu:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B02/TCTD)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B03/TCTD)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B04/TCTD)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B05/TCTD)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
(1)		(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	3.668.755,53	4.529.185,00
II	Tiền gửi tại NHNN		3.753.377,16	5.576.747,00
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		25.109.332,28	31.299.956,00
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		22.030.209,29	21.159.534,00
2	Cho vay các TCTD khác		3.112.902,00	10.196.333,00
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(33.779,01)	(55.911,00)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	1.453.801,81	768.958,00
1	Chứng khoán kinh doanh		1.469.459,08	800.370,00
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(15.657,27)	(31.412,00)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	107.209,77	40.868,00
VI	Cho vay khách hàng	V.06	66.988.526,59	67.136.307,00
1	Cho vay khách hàng		68.436.217,50	68.261.442,00
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(1.447.690,91)	(1.125.135,00)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	47.466.822,17	46.654.293,00
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		45.614.811,17	43.895.517,00
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.145.743,79	3.092.452,00
3	Dự phòng giảm giá chứng đầu tư (*)		(293.732,79)	(333.676,00)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	92.824,60	92.825,00
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		92.824,60	92.825,00
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		1.125.344,16	1.146.424,00
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	792.666,02	819.766,00
a	Nguyên giá TSCĐ		1.285.898,76	1.271.647,00
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(493.232,74)	(451.881,00)

2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	332.678,14	326.658,00
a	Nguyên giá TSCĐ		464.822,38	444.629,00
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(132.144,24)	(117.971,00)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	1.321.073,43	1.329.393,00
a	Nguyên giá TSCĐ		1.354.461,23	1.354.461,00
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(33.387,80)	(25.068,00)
XI	Tài sản Có khác	V.14	24.775.835,73	21.358.642,00
1	Các khoản phải thu	V.14.2	17.084.380,31	15.173.649,00
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.874.480,88	5.895.197,00
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	33.643,32	34.765,00
4	Tài sản Có khác	V.14	1.826.250,92	297.964,00
	- Trong đó lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(42.919,70)	(42.933,00)
Tổng cộng tài sản Có			175.862.903,23	179.933.598,00

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	34.203.436,72	39.170.405,00
1	Tiền gửi của các TCTD khác		14.599.943,58	14.920.718,00
2	Vay các TCTD khác		19.603.493,14	24.249.687,00
III	Tiền gửi của khách hàng		114.096.317,53	111.462.288,00
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	110.592,08	127.953,00
VI	Phát hành giấy tờ có giá		7.646.398,51	10.450.843,00
VII	Các khoản nợ khác	V.21	6.131.222,59	5.432.533,00
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.901.031,30	2.069.183,00
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	4.128.455,19	3.247.288,00
4	Dự phòng rủi ro khác	V.21	101.736,10	116.062,00
Tổng nợ phải trả			162.187.967,43	166.644.022,00
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	13.674.935,80	13.289.576,00
1	Vốn TCTD		8.848.078,71	8.848.079,00
a	Vốn điều lệ		8.848.078,71	8.848.079,00
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-

e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		3.475.744,71	3.475.744,00
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.938,45)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)		1.355.050,83	965.753,00
a	Lợi nhuận (Lỗ) năm nay		389.297,83	-
b	Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế năm trước		965.753,00	-
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			175.862.903,23	179.933.598,00

Ghi chú: Những chỉ tiêu có đánh dấu sao (*) số liệu để dưới dạng số âm (-)

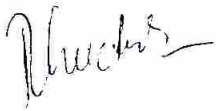
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		16.151.587,88	14.666.485,00
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		7.097.810,38	7.240.069,00
	Bảo lãnh khác		9.053.777,50	7.426.416,00
II	Các cam kết đưa ra		11.893.638,19	476,00
	Cam kết cho vay không hủy ngang		476,00	476,00
	Cam kết khác		11.893.162,19	7.521.530,00

Lập bảng

Q.Kế toán trưởng

GD Khối KTTC

Tổng giám đốc









Nguyễn Thục Anh

Bùi Thị Khánh Vân

Cử Anh Tuấn

Simon Morris

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013


Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	3.781.622	5.058.727	3.781.622	5.058.727
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	2.491.596	3.740.407	2.491.596	3.740.407
I	Thu nhập lãi thuần		1.290.026	1.318.320	1.290.026	1.318.320
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		233.743	222.854	233.743	222.854
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		111.262	75.429	111.262	75.429
II	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	122.481	147.425	122.481	147.425
III	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	18.060	18.623	18.060	18.623
IV	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	36.508	86.015	36.508	86.015
V	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	21.655	9.018	21.655	9.018
5	Thu nhập từ hoạt động khác		239.881	316.659	239.881	316.659
6	Chi phí hoạt động khác		107.994	50.703	107.994	50.703
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	131.888	265.956	131.888	265.956
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	6.007	5.962	6.007	5.962
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	912.386	825.825	912.386	825.825
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		714.238	1.025.493	714.238	1.025.493
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		316.848	(2.593)	316.848	(2.593)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		397.391	1.028.086	397.391	1.028.086

Lập bảng

Quyển Kế toán trưởng

GD Khối Kế toán Tài chính


Nguyễn Thục Anh


Bùi Thị Khánh Vân


Cù Anh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2013

(Đvt: triệu đồng)

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.802.338,51	4.112.238,22
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả(*)		(2.659.748,17)	(3.295.821,64)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		122.481,00	147.425,34
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		76.223,07	113.655,24
05	Thu nhập khác		(690.649,59)	(87.826,59)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		3.815,23	2.313,84
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		137.146,97	(529.189,97)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(6.605,41)	(823.813,47)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		7.715.102,47	(2.662.882,05)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.497.372,98)	1.270.698,22
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(66.341,77)	24.143,95
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(174.775,50)	2.606.047,37
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(30.750,05)	(12.724,07)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.437.909,85)	(3.532.621,21)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(417.602,00)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(4.966.968,28)	(2.945.668,49)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.634.029,53	4.288.486,82
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(2.804.444,49)	(1.251.796,11)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư-, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(17.360,92)	(17.611,34)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		708.876,30	570.878,52
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	(1.576,07)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.152.913,94)	(2.443.245,49)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(34.627,47)	(109.085,13)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ/		82,02	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	(2.042,22)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		(0,23)	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư/ (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		0,36	(772,89)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn/		6.006,71	5.962,21
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.538,61)	(105.938,02)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.181.452,54)	(2.549.183,51)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		22.621.968,99	34.298.612,00
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		21.440.516,45	31.749.428,49

Lập bảng

Quyền kế toán trưởng

GD Khối Kế toán Tài chính

Tổng giám đốc









Nguyễn Thục Anh

Bùi Thị Khánh Vân

Cù Anh Tuấn

Simon Morris

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ I NĂM 2013**

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng:

1. Giấy phép thành lập: số 0040/NH-GP do Thống đốc NHNN cấp ngày 06/08/1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân đóng góp.

3. Hội đồng quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên

4. Ban điều hành

Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc
Ông K. Balasingam	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối bán hàng và Kênh phân phối
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Kinh Doanh Miền Nam
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng
Ông Vinod Kumar	Giám đốc Khối Marketing
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối tuân thủ, quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính tập đoàn
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực

Trụ sở chính 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Các chi nhánh:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Được NHNN chấp thuận theo</i>
Sở giao dịch	191 Bà Triệu – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993
Chi nhánh Hà Thành	74 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	3195/NHNN- TTGSNH ngày 30/05/2012
Chi nhánh Ba Đình	519 Kim Mã, Ba Đình, HN	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hà Nội	15 Đào Duy Từ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	492/QĐ-NHNN ngày 9/3/2007
Chi nhánh Hai Bà Trưng	382-384 Trần Khát Chân, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2600/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hoàn Kiếm	72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2004
Chi nhánh Chương Dương	412 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2005
Chi nhánh Nội Bài	Tầng 1, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Hà Nội	2464/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lào Cai	10 Hoàng Liên, TP. Lào Cai, Lào Cai	1311/NHNN - CNH ngày 18/11/2004
Chi nhánh Việt Trì	1961 Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	10582/NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 25, Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	369/QĐ - NHNN ngày 18/02/2008
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tòa nhà Việt Đức Financial số 8 đường Tôn Đức Thắng, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Yên Bái	806 đường Điện Biên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	7266/NHNN-TTGSNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Long	181 Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	149/GCT ngày 24/4/1996
Chi nhánh Đông Đô	Tầng 1, toà nhà CC29 T2 khu Đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	98 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội	1875/QĐ - NHNN ngày 09/8/2008
Chi nhánh Hà Tây	Tầng 1, tòa nhà CT2 Ngô Thì Nhậm, quận Hà Đông, tp. Hà Nội	1993/QĐ - NHNN ngày 28/8/2007
Chi nhánh Bắc Ninh	số 20 Nguyễn Đăng Đạo, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Bắc Giang	Số 1 Đường Hùng Vương – thành phố Bắc Giang - tỉnh Bắc Giang	10580//NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Hải Dương	Km4, đường Nguyễn Lương Bằng, Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	1332/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Hải Phòng	5 Lý Tự Trọng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	231/QĐ - NHNN ngày 27/3/2002
Chi nhánh Hưng Yên	37 Bản Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004

Chi nhánh Lạng Sơn	Tòa nhà TM Bắc Sơn- 41 Lê Lợi, Lạng Sơn	1331/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Quảng Ninh	Tầng 1 tòa nhà Hạ Long DC, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1874/QĐ - NHNN ngày 09/8/2007
Chi nhánh Móng Cái	29 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	QĐ 5692/NHNN- TTGSNH ngày 02/08/2010
Chi nhánh Thái Bình	Lô số 40 - Tổ 16, Hai Bà Trưng, Lê Hồng Phong, T. Thái Bình	9696/QĐ-NHNN-TTGSNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Ninh Bình	108 Đường Lê Hồng Phong - Phố 1 - Phường Đông Thành - Ninh Bình	2153/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Nam Định	222 - Tổ 11 - Đường Quang Trung, Nam Định	2152/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Thanh Hóa	Tầng 1 TTDVTM PETEC, 180 Tổng Duy Tân, Lam Sơn, Thanh Hóa	10581//NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Nghệ An	Tầng 1 tòa nhà CT1A Handico, 30 đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An	2602/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hà Tĩnh	Tầng 1, tòa nhà BMC, số 6 Phan Đình Phùng, Hà Tĩnh	3998/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Huế	72- 74 Bến Nghé, phường Phú Hội, thành phố Huế	2601/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Đà Nẵng	244-248 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng	302/1998/QĐ-NHNN5 ngày 04/9/1998
Chi nhánh Thanh Khê	Tòa nhà Đà Nẵng Plaza, số 16 Trần Phú, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 495, Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	2385/NHNN-CNH ngày 07/4/2009
Chi nhánh Quảng Nam	Số 84 Phan Chu Trinh - Phường An Mỹ- TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam	304/ QNA- TTGSNH ngày 06/05/2011
Chi nhánh Daklak	29 Nguyễn Tất Thành, P. Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đaklak	2463/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lâm Đồng	Số 34A đường Trần Phú, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	1809/NHNN-TTGSNH ngày 10/3/2010
Chi nhánh Pleiku	Số 16-18 Trần Phú nối dài - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai	3996/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Quy Nhơn	334-336 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	2462/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Nha Trang	38 Thống Nhất, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	922/QĐ - NHNN ngày 27/6/2005
Chi nhánh Đồng Nai	384-386-388 Đường Đồng Khởi, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	1333/QĐ - HNNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Quang Trung	170 C Quang Trung, P 10, Q. Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	1335/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Tân Bình	Số 99A 1-2-3 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006

Chi nhánh Vũng Tàu	142-144 Lê Hồng Phong, P4, VT	922/QĐ -NHNN ngày 27/6/2005
Chi nhánh Bình Thuận	435-437 Trần Hưng Đạo, phường Đức Thắng, tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	7269/NHNN-TTGSNN ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Lợi	Tòa nhà Agrex 58 Võ Văn Tần, P6, Q3, HCM	477/NHNN- HCM08 ngày 15/03/2011
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 6, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	0028/GCT ngày 14/9/1995
Chi nhánh Gia Định	60A Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	Toà nhà Capital Towner, Số 6 Nguyễn Khắc Viện, Q.7, HCM	1337/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Bình Dương	347-349 Đại Lộ Bình Dương, Phường, P. Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, BD	1334/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Long An	103A Đường Hùng Vương - P2- Tân An - Long An	3997/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Tây Ninh	Số 186 đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	1810/NHNN-TTGSNH ngày 10/3/2010
Chi nhánh Bình Phước	Số 29 đường Phú Riêng Đỏ, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	7267/NHNN-TTGSNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Cà Mau	15A-16A Hùng Vương, P7, Tp Cà Mau	7133/ NHNN- TTGSNH ngày 21/09/2010
Chi nhánh Cần Thơ	293F Trần Văn Khéo, Cái Khế, Ninh Kiều, Cần Thơ	786/QĐ-NHNN ngày 9/4/2007
Chi nhánh Vĩnh Long	56/2 Phạm Thái Bường - P4- Vĩnh Long	2154/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Sóc Trăng	201-203 đường Phú Lợi, phường 2, tp. Sóc trăng, tỉnh Sóc Trăng	7268/NHNN-TTGSNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh An Giang	328/4 – 328/5 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, AG	2461/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Đồng Tháp	182-184 Nguyễn Huệ - Phường 2 - Tp Cao Lãnh - Đồng Tháp	3073/NHNN-CNH ngày 28/4/2009
Chi nhánh Tiền Giang	Số 44-46 Đường Lê Lợi, Phường 1, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	9697/QĐ-NHNN-TTGDNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Kiên Giang	Số 333 Nguyễn Trung Trực, P.Vinh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.	7134/NHNN- TTGSNH ngày 21/09/2010
Chi nhánh Chợ Lớn	78-80-82 Hậu Giang, Quận 6, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006

5. Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 6,928 nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi. Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về nguyên tắc Kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán chính sách kế toán trong năm cũng như nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước ngoại trừ những thay đổi về chính sách kế toán được trình bày ở các thuyết minh khác.

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con của Ngân hàng bao gồm Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương, Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Ngân hàng kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này. Các báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các số dư công nợ nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập chi phí đánh giá lại cuối năm phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của ngân hàng và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của ngân hàng trong từng công ty con và phần vốn của ngân hàng trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán và các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Sự khác biệt về thời gian phát sinh trên phương diện thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc loại trừ các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện trong nội bộ được giải quyết phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Nếu một công ty con của tập đoàn sử dụng các chính sách kế toán khác với chính sách kế toán áp dụng trong các báo cáo tài chính hợp nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong hoàn cảnh tương tự, thì những điều chỉnh thích hợp với các báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được thực hiện trước khi dùng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con theo chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh". Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và ban lãnh đạo Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

4. Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con

được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các các tổ chức kinh tế được Ngân hàng đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con) mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành của bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư trừ đi số dự phòng được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Theo thông tư 228/2009TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 29 tháng 02 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày, các cam kết không được hủy ngang hiện hành và cam kết cho vay chưa rút vốn.	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; or Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 28 tháng 02 năm 2013.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

7. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 28 tháng 02 năm 2013.

8. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa & chi phí nâng cấp 20 - 50 năm
- thiết bị văn phòng 4 - 8 năm
- phương tiện vận chuyển 7-10 năm
- các tài sản khác 4 - 5 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê

Quyền sử dụng đất thuê được phân ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 - 40 năm

13. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay được dự thu và đưa vào thu nhập hàng ngày. Tiền lãi từ các khoản cho vay quá hạn đã dự thu được thoái thu và theo dõi ngoại bảng theo quy định.

Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được thiết lập.

14. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

15. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

16. Các khoản nghĩa vụ với nhân viên

Chi lương và phụ cấp theo lương cho cán bộ công nhân viên: Thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế tiền lương của Ngân hàng do Chủ tịch HĐQT ban hành cho từng thời kỳ.

Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ: được tính trên quỹ lương của Ngân hàng và theo các quy định của Nhà nước. Cụ thể:

+/ BHXH: trích 24% quỹ lương cơ bản nộp BHXH địa phương (trong đó 17% được hạch toán vào chi phí, 7% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí).

+/ BHYT: trích 4.5% quỹ lương cơ bản nộp BHXH địa phương (trong đó 3% được hạch toán vào chi phí, 1.5% là trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí)

+/ KPCĐ: trích 2% quỹ lương thực tế (trong đó 1% được hạch toán vào chi phí, 1% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí)

+/ Bảo hiểm thất nghiệp: trích 2% quỹ lương cơ bản (trong đó 1% được hạch toán vào chi phí, 1% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí)

Chi làm thêm giờ thường xuyên: TGD quy định mức chi làm thêm giờ thường xuyên căn cứ nhu cầu công việc thực tế và đề nghị của trưởng đơn vị. Chi làm thêm giờ không thường xuyên: thực hiện theo Quy chế tiền lương của Techcombank do Chủ tịch HĐQT ban hành cho từng thời kỳ nhưng phải đảm bảo số giờ làm thêm thường xuyên và không thường xuyên của mỗi cán bộ, nhân

viên không vượt quá 4 giờ/ngày và 200 giờ/năm. trừ các trường hợp đặc biệt được sự phê duyệt của TGD.

Chi nghỉ phép: Số ngày nghỉ phép năm của cán bộ công nhân viên Techcombank được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động. Người lao động được quyền thực hiện nghỉ hàng năm cho đến hết quý I năm sau. Trường hợp vì lý do công tác, Techcombank không bố trí được ngày nghỉ cho người lao động thì Techcombank sẽ thanh toán tiền lương cho người lao động cho số ngày chưa nghỉ. Techcombank chỉ thanh toán tiền lương cho số ngày người lao động chưa nghỉ phép khi có đơn của người lao động và xác nhận của người sử dụng lao động không thể bố trí nghỉ phép. Nguồn kinh phí thanh toán tiền lương cho những ngày không nghỉ phép năm nằm trong tổng quỹ lương kinh doanh của Techcombank. Mức lương được chi cho những ngày không nghỉ phép trong năm được tính như sau:

Mức lương được chi đối với những ngày không nghỉ phép năm = (Lương cơ bản : 24 ngày)* Số ngày không nghỉ phép năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: triệu đồng)

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt bằng VND	1.570.731,48	1.725.872,00
Tiền mặt bằng ngoại tệ	693.013,66	575.073,00
Vàng tiền tệ	1.405.010,39	2.228.240,00
Tổng	<u>3.668.755,53</u>	<u>4.529.185,00</u>

2. Tiền gửi tại NHNN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	3.753.377,16	5.576.747,00
- Bằng VND	3.096.004,73	4.790.242,00
- Bằng ngoại tệ	657.372,43	786.505,00
Tổng	<u>3.753.377,16</u>	<u>5.576.747,00</u>

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9,728,207.09	11,016,929.00
- Bằng VND	2,632,358.25	2,425,620.00
- Bằng ngoại tệ	7,095,848.84	8,591,309.00
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12,302,002.20	10,142,605.00
- Bằng VND	3,932,946.81	7,330,825.00
- Bằng ngoại tệ	8,369,055.39	2,811,780.00
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tổng	<u>22,030,209.29</u>	<u>21,159,534.00</u>
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1,712,134.00	3,358,500.00
- Bằng vàng, ngoại tệ	1,400,768.00	6,837,833.00
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(33,779.01)	(55,911.00)
Tổng	<u>3,079,122.99</u>	<u>10,140,422.00</u>
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<u>25,109,332.28</u>	<u>31,299,956.00</u>

4. Chứng khoán kinh doanh

4.1 Chứng khoán Nợ	1.354.956,00	599.121,00
- Chứng khoán Chính phủ	1.055.319,00	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	299.637,00	599.121,00
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	114.503,08	201.249,00
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	72.243,42	72.244,00
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	42.259,66	129.005,00
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(15.657,27)	(31.412,00)
Tổng	1.453.801,81	768.958,00

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán nợ	299.637,00	599.121,00
+ Đã niêm yết	299.637,00	599.121,00
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	114.503,08	201.249,00
+ Đã niêm yết	114.503,08	201.249,00
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
- Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Các công cụ tài chính phái sinh	Tổng giá trị của hợp đồng tại ngày 31.03.2013 (theo tỷ giá ngày hiệu lực VNĐ)	Tổng giá trị ghi sổ tại ngày 31.03.2013 (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.122.696,02		3.024,30
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.825.676,31	110.234,30	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	0,23
Tổng	18.948.372,33	110.234,30	3.024,53

6. Cho vay khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	68.113.122,35	67.959.488,00
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	310.339,66	297.327,00
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	12.755,49	4.627,00
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	68.436.217,50	68.261.442,00

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.147.740,59	64.415.288,00

Nợ cần chú ý	4.881.177,19	2.005.682,00
Nợ dưới tiêu chuẩn	667.266,63	108.330,00
Nợ nghi ngờ	333.532,26	848.623,00
Nợ có khả năng mất vốn	1.406.500,83	883.519,00
Tổng	68.436.217,50	68.261.442,00

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ ngắn hạn	37.096.484,43	36.446.276,00
Nợ trung dài hạn	31.339.733,07	31.815.166,00
Tổng	68.436.217,50	68.261.442,00

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các TCKT	39.435.276,96	40.513.058,00
Cho vay cá nhân và các khách hàng khác	29.000.940,54	27.748.384,00
Tổng	68.436.217,50	68.261.442,00

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nông lâm nghiệp	334.445,74	6.390.450,00
Thương mại, sản xuất và chế biến	25.690.443,20	24.140.768,00
Xây dựng	9.124.368,99	5.173.547,00
Bến bãi, vận tải và truyền thông	1.754.874,77	874.100,00
Khác	31.532.084,80	31.682.577,00
Tổng	68.436.217,50	68.261.442,00

7. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
<i>Số dư 01/01/2013</i>	<i>466.535,00</i>	<i>385.931,00</i>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	132.018,16	1.273.496,75
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(810.290,00)
<i>Số dư 31.03.2013</i>	<i>598.553,16</i>	<i>849.137,75</i>
Kỳ trước		
<i>Số dư 01/10/2012</i>	<i>458.506,00</i>	<i>476.051,00</i>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	8.029,00	161.791,00
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(251.911,00)

<i>Số dư 31/12/2012</i>	<i>466.535,00</i>	<i>385.931,00</i>
8. Chứng khoán đầu tư		
	<u><i>Số cuối quý</i></u>	<u><i>Số đầu năm</i></u>
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	45.490.487,88	43.573.589,00
- Chứng khoán Chính phủ	12.165.837,06	7.608.928,00
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	9.233.551,86	11.822.327,00
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	24.091.098,96	24.142.334,00
b. Chứng khoán Vốn	124.323,29	321.928,00
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	124.322,73	124.323,00
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	0,56	197.605,00
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(293.732,79)	(333.676,00)
Tổng	45.321.078,38	43.561.841,00
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	0,05	-
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	285.743,74	288.148,00
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.860.000,00	2.804.304,00
- Đầu tư ủy thác	-	-
Tổng	2.145.743,79	3.092.452,00
Tổng chứng khoán đầu tư	47.466.822,17	46.654.293,00
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
	<u><i>Số cuối quý</i></u>	<u><i>Số đầu năm</i></u>
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	92.824,60	92.825,00
Tổng	92.824,60	92.825,00

10. Tài sản cố định hữu hình

Tăng giảm TSCĐ hữu hình Quý I-2013

KHOẢN MỤC	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Các tài sản khác	TỔNG CỘNG
	(3012)	(3013)	(3014)	(3015)	(3019)	
Nguyên giá TSCĐ HH						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	50.387,00	37.643,00	139.303,00	1.013.450,00	30.864,00	1.271.647,00
- Mua trong kỳ	-	471,10	-	14.082,67	-	14.553,77
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	17,50	1.780,55	531,76	41,48	2.371,29
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	212,00	-	90,67	-	302,67
- Giảm khác	-	17,50	1.780,55	531,10	41,48	2.370,63
<i>Số dư cuối kỳ</i>	50.387,00	37.902,10	139.303,00	1.027.442,66	30.864,00	1.285.898,76
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	8.908,00	13.481,00	47.584,00	370.931,00	10.977,00	451.881,00
- Khấu hao trong kỳ	271,12	1.325,29	4.533,57	34.447,63	960,68	41.538,29
- Tăng khác	-	10,50	531,27	212,28	25,58	779,63
- Thanh lý, nhượng bán	-	100,81	-	82,98	-	183,79
- Giảm khác	-	10,50	531,27	215,04	25,58	782,39
<i>Số dư cuối kỳ</i>	9.179,12	14.705,48	52.117,57	405.292,89	11.937,68	493.232,74
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	41.479,00	24.162,00	91.719,00	642.519,00	19.887,00	819.766,00
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	41.207,88	23.196,62	87.185,43	622.149,77	18.926,32	792.666,02

Tăng giảm TSCĐ hữu hình Quý 1-2012

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc (3012)	Máy móc thiết bị (3013)	Phương tiện VT truyền dẫn (3014)	Thiết bị dụng cụ quản lý (3015)	TSCĐ khác (3019)	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ HH						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	242.617	46.549	127.567	850.290	26.896	1.293.920
- Mua trong kỳ	-	1.573	2.601	48.838	6.377	59.389
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	226	-	161	65	452
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	14	5.795	273	-	6.083
- Giảm khác	-	35	-	242	68	346
<i>Số dư cuối kỳ</i>	242.617	48.299	124.373	898.774	33.270	1.347.332
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	24.141	10.732	52.911	234.248	6.964	328.996
- Khấu hao trong kỳ	1.156	1.713	4.658	28.778	974	37.279
- Tăng khác	-	353	86	61.356	17	61.812
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.753	14	-	3.767
- Giảm khác	-	69	302	-	48	419

Số dư cuối kỳ	25.297	12.376	53.513	263.011	7.890	362.089
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	218.476	35.817	74.656	616.043	19.933	964.924
- Tại ngày cuối kỳ	217.320	35.922	70.859	635.763	25.380	985.243

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản cố định vô hình

Tăng giảm TSCĐ vô hình Q1-2013

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	TỔNG CỘNG
	Land used rights (3021)	Computer software (3024)	Other intangible fixed assets (3029)	TOTAL
	(3021)	(3024)	(3029)	
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ	21.937,00	401.821,00	20.871,00	444.629,00
- Mua trong kỳ	6.500,00	13.487,38	206,00	20.193,38
- Tăng khác	-	-	10,50	10,50
- Giảm khác	-	-	10,50	10,50
Số dư cuối kỳ	28.437,00	415.308,38	21.077,00	464.822,38
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	420,00	115.126,00	2.425,00	117.971,00
- Khấu hao trong kỳ	11,58	13.996,61	161,02	14.169,21
- Tăng khác	-	11,19	-	11,19
- Giảm khác	-	7,16	-	7,16
Số dư cuối kỳ	431,58	129.126,64	2.586,02	132.144,24
Giá trị còn lại TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu kỳ	21.517,00	286.695,00	18.446,00	326.658,00
- Tại ngày cuối kỳ	28.005,42	286.181,74	18.490,98	332.678,14

Tăng giảm TSCĐ vô hình Q1-2012

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất (3021)	Phần mềm máy vi tính (3024)	TSCĐ VH khác (3029)	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ	47.426	244.823	7.108	299.357
- Mua trong kỳ	-	53.200	249	53.449
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	11	11
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.426	298.023	7.347	352.796
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	450	70.492	2.115	73.057

- Khấu hao trong kỳ	12	8.659	302	8.972
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	11	-	11
Số dư cuối kỳ	461	79.139	2.417	82.018
Giá trị còn lại TSCĐ VH	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	46.976	174.332	4.993	226.301
- Tại ngày cuối kỳ	46.964	218.884	4.930	270.778

13. Bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá BĐS đầu tư	1.335.104,00	19.357,23	-	1.354.461,23
- Quyền sử dụng đất		19.357,23	-	19.357,23
- Nhà	1.335.104,00		-	1.335.104,00
- Nhà và QSD đất	-		-	-
- BĐS đầu tư khác	-		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	25.068,42	8.319,38	-	33.387,80
- Quyền sử dụng đất	-		-	-
- Nhà		8.319,38	-	8.319,38
- Nhà và QSD đất	-		-	-
- BĐS đầu tư khác	-		-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1.310.035,58	11.037,85	-	1.321.073,43
- Quyền sử dụng đất	-	19.357,23	-	19.357,23
- Nhà	1.335.104,00	(8.319,38)	-	1.326.784,62
- Nhà và QSD đất	-	-	-	-
- BĐS đầu tư khác	-	-	-	-

14. Tài sản Có khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khoản mục		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, tạm ứng mua sắm TSCĐ	130.950,29	94.818,00
2. Các khoản phải thu (*)	22.827.910,90	20.974.028,00
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(42.919,70)	(42.933,00)
4. Tài sản có khác	1.859.894,24	332.729,00
Tổng	<u>24.775.835,73</u>	<u>21.358.642,00</u>

(*) Bao gồm các khoản phải thu lãi, không gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí XDCB dở dang và tạm ứng mua sắm TSCĐ	130.950,29	94.818,00
Trong đó: Những công trình và hợp đồng lớn	-	
Tạm ứng trụ sở Cần Thơ	50.521,83	42.997,00
Tạm ứng đất Hưng Yên	27.450,10	13.790,00
Xây dựng kho bắc ninh	8.395,15	8.395,00
Tạm ứng đầu tư xd cơ bản	5.538,84	16.628,00
Tạm ứng đầu tư xdcb Lào Cai	604,11	604,00
Tạm ứng trụ sở TCB Đak Lak	5.719,94	15.267,00
Tạm ứng trụ sở TCB Hải Dương	-	
Tạm ứng mua sắm phần mềm	18.228,24	
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	14.234,13	

14.2. Các khoản phải thu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu nội bộ	244.688,60	181.695,00
Các khoản phải thu bên ngoài	16.708.741,42	14.897.136,00
Lãi phải thu	5.874.480,88	5.895.197,00
Tổng	22.827.910,90	20.974.028,00

14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác	(42.919,70)	(42.933,00)
Tổng	(42.919,70)	(42.933,00)

15. Lợi thế thương mại :không phát sinh**16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN****17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	14.599.943,58	14.920.718,00
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7.049.483,37	7.138.638,00
- Bằng VND	2.127.074,44	2.205.477,00
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.922.408,93	4.933.161,00
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.550.460,21	7.782.080,00
- Bằng VND	4.217.980,21	4.970.300,00
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.332.480,00	2.811.780,00

17.2 Vay các TCTD khác	19.603.493,14	24.249.687,00
- Bằng VND	5.579.000,00	6.196.438,00
- Bằng vàng và ngoại tệ	14.024.493,14	18.053.249,00
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	34.203.436,72	39.170.405,00

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11.154.293,34	13.000.727,00
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng VND	9.810.246,95	11.940.997,00
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.344.046,39	1.059.730,00
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	101.605.394,49	97.204.765,00
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	91.433.619,92	85.823.346,00
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	10.171.774,57	11.381.419,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng	45.424,25	-
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	34.446,88	-
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	10.977,37	-
Tiền gửi ký quỹ	1.291.205,45	1.256.796,00
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	380.530,03	429.949,00
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	910.675,42	826.847,00
Tổng	114.096.317,53	111.462.288,00

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của TCKT	30.784.519,95	34.405.790,00
Tiền gửi của cá nhân	83.311.797,58	77.056.498,00
Tổng	114.096.317,53	111.462.288,00

19. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	110.592,08	127.953,00
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	110.592,08	127.953,00

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phát hành giấy tờ có giá	7.646.398,51	10.450.843,00
Tổng	7.646.398,51	10.450.843,00

21. Các khoản nợ khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả nội bộ	114,377.10	135,165.00
Các khoản phải trả bên ngoài	5,915,109.39	5,181,306.00
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	101,736.10	116,062.00
- Dự phòng rủi ro khác		
Tổng	6,131,222.59	5,432,533.00

22. Thuế thu nhập hoãn lại

22.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33.643,32	34.765,00
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng	33.643,32	34.765,00

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

a. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng
Số dư đầu kỳ	8.848.079	-	-	-	-	958.871,00	2.516.873,00	965.754,00	-	-	13.289.576,00
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	389.545,12	-	-	389.545,12
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	389.545,12	-	-	389.545,12
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tam trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.938,45	-	-	248,29	-	-	4.185,73
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	3.938,45	-	-	-	-	-	3.938,45
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.848.079	-	-	(3.938,45)	958.871,00	2.516.873,00	1.355.050,83	247,28	-	-	13.674.935,80
											247,28
											13.674.935,80

Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Số cuối quý			Số đầu quý		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	8.848.078,71	8.848.078,71	-	8.848.078,71	8.848.078,71	-
- Thặng dư vốn cổ phần			-			-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	8.848.078,71	8.848.078,71	-	8.848.078,71	8.848.078,71	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	310.096,39	1.120.191,49
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.084.888,42	2.434.105,52
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.386.637,58	1.504.429,55
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.386.637,58	1.504.429,55
Tổng	3.781.622,39	5.058.726,56

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	2.173.084,29	3.095.466,40
Trả lãi tiền vay	207.831,70	234.231,00
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	110.680,48	410.709,23
Tổng	2.491.596,47	3.740.406,63

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	233.742,93	222.854,03
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	23.334,22	24.075,89
- Thu từ dịch vụ thanh toán	159.605,81	134.542,84
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.513,03	4.458,11
- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	321,16	5.146,16
- Thu từ các dịch vụ tư vấn	57,85	-
- Thu từ các dịch vụ khác	45.910,86	54.631,03

Chi phí hoạt động dịch vụ	111.261,93	75.428,70
- Chi về dịch vụ thanh toán	30.870,28	23.327,65
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	6.549,74	8.165,36
- Chi về ngân quỹ	24.135,67	11.752,14
- Các khoản chi khác	49.706,24	32.183,55
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	122.481,00	147.425,33

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	239.910,21	489.747,54
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	72.485,51	65.199,65
- Thu từ kinh doanh vàng	54.866,01	355.946,56
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	112.558,69	68.601,33
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	221.850,47	471.124,66
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	135.071,13	217.443,16
- Chi về kinh doanh vàng	74.508,99	214.067,98
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.270,35	39.613,52
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	18.059,74	18.622,88

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23.500,56	
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		205,88
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.007,85	86.220,58
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	36.508,41	86.014,70

29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	20.808,47	4.247,99
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	39.096,51	29,10
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11.155,84	

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	51.098,80	4.798,77
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: đầu tư	21.654,92	9.017,66

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	6.006,71	3.629,44
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (TK 14)	3.236,15	
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (TK 15)	2.771,56	29,44
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn (TK 34)		3.600,00
Các khoản thu nhập khác		
Tổng	6.006,71	3.629,44

31. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	239.881,03	316.658,97
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	4.730,60	6.987,02
- Thu về hoạt động kinh doanh khác	-	41.595,22
- Thu nhập khác	235.150,43	268.076,73
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	107.993,50	50.703,30
- Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	625,04	6.965,24
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	922,32	32.681,10
- Chi phí khác	106.446,14	11.056,96
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	131.887,53	265.955,67

32. Chi phí hoạt động:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (không bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành)	29.719,43	28.421,31
2. Chi phí cho nhân viên	371.691,43	454.823,73
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	345.951,14	429.328,70
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.204,32	19.968,50
- Chi trợ cấp	3.492,02	3.206,78
- Chi công tác xã hội và trang phục	1.043,95	2.319,74
3. Chi về tài sản	228.910,44	134.623,06
Trong đó chi khấu hao TSCĐ	54.312,44	45.306,68
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	255.650,42	187.889,74
Trong đó: - Công tác phí	6.709,24	5.506,88
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	24.303,66	18.482,72
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng)	712,90	-
7. Chi phí hoạt động khác	1.397,72	1.584,41
Tổng	<u>912.385,99</u>	<u>825.824,97</u>

33. Chi phí thuế thu nhập

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	397.390,53	1.028.086,22
Các khoản mục điều chỉnh:	-	
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN	3.236,15	585.675,56
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	3.236,15	5.962,21
- Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	-	
- Các khoản điều chỉnh giám khác	-	579.713,35
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	394.154,38	442.410,66
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành { (2) x 25% }	97.894,50	110.602,67

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(678,35)	4.312,86
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	97.216,15	106.289,81
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	6.605,41	81.643,19
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước	(83.875,83)	73.344,00
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	6.734,90	97.990,62
33.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại	678,35	6.805,43
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.492,57
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả	-	
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	678,35	4.312,86

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.668.755,53	4.529.185,00
Tiền gửi tại NHNN	3.753.377,16	5.576.747,00
Tín phiếu của NHNN	122.683,85	1.500.000,00
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	13.895.699,91	11.016.037,00
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	
Tổng	<u><u>21.440.516,45</u></u>	<u><u>22.621.969,00</u></u>

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh

VIII. Các thông tin khác

36. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, CNV (trung bình quý)	6.990	8.035
II. Thu nhập của cán bộ	244.192,06	347.166,00
1. Tổng quỹ lương	244.192,06	347.166,00
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	244.192,06	347.166,00
5. Tiền lương bình quân (triệu đồng/tháng)	11,64	14,40
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/tháng)	11,64	14,10

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	22.840,87	14.571,41	31.512,10	5.900,18
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	(194.676,37)	97.216,15	6.605,41	(104.065,64)
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	16.881,68	44.955,82	45.917,38	15.920,11
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Tổng cộng	(154.953,82)	156.743,38	84.034,89	(82.245,35)

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của ngân hàng

	<u>31.03.2013</u>
Bất động sản	88.845.407,15
Động sản	37.231.567,47
Giấy tờ có giá	25.862.741,31
Các tài sản đảm bảo khác	<u>52.795.773,92</u>
Tổng cộng	<u>204.735.489,85</u>

39. Một số hoạt động ngoại bảng trọng yếu

39.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.097.810,38
2. Bảo lãnh khác	9.053.777,50
- Bảo lãnh thanh toán	3.932.743,17
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.009.894,97

- Bảo lãnh dự thầu	194.365,59
- Bảo lãnh khác	2.916.773,77
Tổng	<u>16.151.587,88</u>
39.2 Các cam kết đưa ra	
-Cam kết cho vay không huỷ ngang	476,00
-Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	11.893.162,19
Tổng	<u>11.893.638,19</u>

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ và tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

	<i>(triệu đồng)</i>
	<u>31.03.2013</u>
Tiền cho vay của ngân hàng	
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	298.041,84
Tiền gửi tại Ngân hàng	
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	387.825,39
Công ty cổ phần Masan	1.036,83
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	271.714,45
HSBC	555.752,36
Công ty CP EuroFinance	3,84
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	895,15
Công ty CP Đầu tư Du lịch Eurowindow Nha Trang	1,60
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	3,58
Công ty CP đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	3,69
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	44,72
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	7.398,25
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	22,22
Thu nhập lãi	
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	8.695,34
Chi phí lãi	
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	16.959,76
Công ty cổ phần Masan	4,70
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	3.177,31
HSBC	3.227,39
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	13,41
Công ty CP Đầu tư Du lịch Eurowindow Nha Trang	0,01
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	0,18

Công ty CP đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	0,02
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	0,02
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	0,10
Công ty CP EuroFinance	0,03
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	0,89

IX. Quản lý rủi ro tài chính

41. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại 31/03/2013 (Triệu đồng)

Tài sản

	Quá hạn	Quá hạn trên 1 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.668.755,53	-	-	-	-	3.668.755,53
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.753.377,16	-	-	-	-	3.753.377,16
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác- gộp	-	41.000,00	13.489.623,57	4.355.323,50	3.006.221,73	4.009.304,22	241.638,27	25.143.111,29
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	114.503,08	-	-	1.354.956,00	-	1.469.459,09
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác- gộp	-	-	138.288,15	(15.485,42)	(15.592,96)	-	-	107.209,77
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	4.881.177,19	2.407.299,71	5.291.405,81	10.647.699,34	17.922.975,20	14.220.895,23	13.064.765,02	68.436.217,50
Chứng khoán đầu tư - gộp	525.000,00	-	648.687,43	2.888.615,66	9.932.837,04	31.480.192,73	2.285.222,11	47.760.554,96
Đầu tư dài hạn- gộp	-	-	89.566,60	-	-	-	3.258,00	92.824,60
Tài sản cố định- gộp	-	-	1.699.125,51	-	-	1.402.433,83	3.622,86	3.105.182,20
Tài sản có khác- gộp	28.930,00	129.282,92	14.114.577,81	2.275.629,81	3.148.428,06	5.067.887,77	54.019,08	24.818.755,45
Nợ phải trả	5.435.107,19	2.577.582,63	43.007.910,64	20.151.782,89	33.994.869,08	57.535.669,77	15.652.525,34	178.355.447,54

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.323.469,50	7.089.558,26	6.546.436,74	3.238.470,67	5.501,56	34.203.436,72
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.622.798,01	19.858.295,78	27.047.033,27	555.351,80	12.838,66	114.096.317,53
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.535,50	8.723,14	10.531,38	81.388,81	4.413,26	110.592,08
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	682.024,88	279.304,63	2.153.963,75	4.503.252,31	27.852,95	7.646.398,51
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	4.304.973,04	488.736,91	1.084.087,92	252.906,61	518,10	6.131.222,59
Mức chênh lệch khoản ròng	5.435.107,19	2.577.582,63	(45.930.890,29)	(7.572.835,83)	(2.847.183,97)	48.904.299,57	15.601.400,81	16.167.480,11

43. Rủi ro thị trường

43.1 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại 31.03.2013 (triệu VND)

Tài sản

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.668.755,53	-	-	-	-	-	-	3.668.755,53
Tiền gửi tại NHNN	-	3.753.377,16	-	-	-	-	-	-	3.753.377,16
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác- góp	41.000,00	9.642.426,69	3.938.213,61	5.033.923,50	4.959.360,00	330.000,00	1.198.187,49	-	25.143.111,29
Chứng khoán kinh doanh- góp	-	0,03	1.443.145,94	-	-	-	-	-	1.443.145,97
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác- góp	-	-	138.288,15	(15.485,42)	(14.315,66)	(1.277,30)	-	-	107.209,77
Các khoản cho vay khách hàng - góp	7.288.476,91	0,05	37.423.330,93	9.515.400,41	7.854.609,89	2.419.873,94	3.916.802,64	17.722,73	68.436.217,50
Chứng khoán đầu tư - góp	525.000,00	423.818,49	1.022.705,93	11.094.315,13	12.226.149,80	4.883.980,00	16.243.492,60	1.341.093,00	47.760.554,96
Dầu tư dài hạn- góp	-	89.566,60	-	-	-	-	-	3.258,00	92.824,60
Tài sản cố định- góp	-	1.699.125,51	-	-	-	-	1.402.433,83	3.623,18	3.105.182,52
Tài sản cố khác- góp	158.212,92	20.568.813,12	(950,22)	1.678.457,30	257.458,18	1.200.000,00	956.764,15	-	24.818.755,45
	8.012.689,83	39.845.883,17	43.964.734,35	27.306.610,93	25.283.262,21	8.832.576,64	23.717.680,71	1.365.696,91	178.329.134,74

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	7.049.483,37	11.120.356,80	8.905.759,73	6.630.384,82	497.452,00	-	-	34.203.436,72
Tiền gửi của khách hàng	-	12.507.504,37	62.805.792,47	20.699.012,83	7.304.243,50	10.215.235,38	558.335,13	6.193,85	114.096.317,53
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.535,50	105.056,58	-	-	-	-	110.592,08
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.221,93	682.024,88	279.304,63	1.153.963,75	2.500.000,00	3.000.030,38	27.852,95	7.646.398,51
Các khoản nợ phải trả khác	-	4.840.701,67	1.062.649,81	2.125,02	-	-	225.746,09	-	6.131.222,59
	-	24.400,911,35	75.676.359,45	29.991.258,78	15.088.592,07	13.212.687,38	3.784.111,60	34.046,80	162.187.967,43
Mức chênh lãi xuất ròng	8.012.689,83	15.444.971,82	(31.711.625,10)	(2.684.647,85)	10.194.670,14	(4.380.110,75)	19.933.569,11	1.331.650,11	16.141.167,31

Lãi suất thực tế bình quân với VNĐ

Tại 31.03.2013		Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm
		%	%	%	%	%
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		7,26	9,27	11,46	10,50	
Chứng khoán đầu tư		13,62	11,98	12,59	13,67	9,11
Các khoản cho vay khách hàng		9,49	11,92	12,85	14,80	12,36
Nợ phải trả						
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác		4,27	6,45	12,85	10,29	
Tiền gửi của khách hàng		8,08	8,66	10,72	10,81	10,74
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		7,55	7,98			
Phát hành giấy tờ có giá		8,31	9,85	8,96	10,50	0,99

Lãi suất thực tế bình quân với USD

Tại 31.03.2013		Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm
		%	%	%	%	%
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1,84	2,00	3,75		2,30
Các khoản cho vay khách hàng		6,43	5,98	5,62	6,19	
Nợ phải trả						
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác		2,50	2,21	3,01	3,64	
Tiền gửi của khách hàng		1,80	1,95	1,95	1,98	2,10
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1,69	1,90	1,91	1,98	2,34

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tiền tệ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại thời điểm 31.03.2013:

Tại 31.03.2013

<i>Tài sản</i>	VND	USD	EUR	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.170.862,58	379.983,55	104.677,35	804.879,29	208.352,76	3.668.755,53
Tiền gửi tại NHNN	3.096.004,73	657.372,43	-	-	-	3.753.377,16
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác-gộp	9.118.347,47	15.611.635,06	262.309,28	-	150.819,48	25.143.111,29
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.469.459,09	-	-	-	-	1.469.459,09
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác- gộp	(1.896.299,54)	1.618.819,74	(43.339,09)	425.822,69	2.205,96	107.209,77
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	57.126.171,34	11.103.489,35	153.633,22	-	52.923,60	68.436.217,50
Chứng khoán đầu tư - gộp	47.760.554,96	-	-	-	-	47.760.554,96
Đầu tư dài hạn- gộp	92.824,60	-	-	-	-	92.824,60
Tài sản cố định- gộp	3.105.182,52	-	-	-	-	3.105.182,52
Tài sản có khác- gộp	24.464.329,43	344.300,22	324,81	0,00	9.800,97	24.818.755,44
Nợ phải trả	146.507.437,18	29.715.600,35	477.605,57	1.230.701,98	424.102,77	178.355.447,85
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	11.924.054,65	22.199.169,59	80.108,42	-	-	34.203.436,72
Tiền gửi của khách hàng	101.661.339,92	11.687.379,01	500.867,91	0,11	104,07	114.096.317,53
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	110.592,08	-	-	-	-	110.592,08
Phạt hành giấy tờ có giá	6.860.114,19	626,95	-	785.657,37	-	7.646.398,51
Các khoản nợ phải trả khác	4.591.010,31	483.925,76	10.793,49	1.039.380,18	6.112,85	6.131.222,59
Trạng thái tiền tệ nội bảng	125.147.111,16	34.371.101,30	591.769,81	1.825.037,65	252.947,51	162.187.967,43
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.360.326,02)	(4.655.500,95)	(114.164,24)	(594.335,68)	171.155,26	16.167.480,42
Tổng trạng thái tiền tệ nội và ngoại bảng	18.976.827,19	(2.164.983,82)	5.852,90	(594.335,68)	60.861,38	16.284.221,98

Lập bảng



Nguyễn Thục Anh

Q.Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Vân

GD. Khối Kế toán
Tài chính



Cử Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Simon Morris